

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO  
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 359/2022/DS-PT  
Ngày 29/11/2022  
V/v Tranh chấp về thừa kế tài sản và  
hủy GCNQSDĐ

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Chu Thành Quang;

*Các Thẩm phán:* Bà Nguyễn Ngọc Hoa;

Ông Hồ Sỹ Hưng.

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Đỗ Ngọc Chuyên;

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:*** Ông Đỗ Văn Hữu - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 29/11/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 42/2021/TLPT-DS ngày 02/02/2021 về việc “*Tranh chấp kiện chia di sản thừa kế và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”, do có kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn đối với Bản án Dân sự sơ thẩm số 55/2020/DS-ST ngày 30/9/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 10670/2022/QĐ-PT ngày 15/11/2022, giữa các đương sự:

***- Nguyên đơn:*** Ông Đào Công H, sinh năm 1954; nơi cư trú: Số 203 đường M, phường D, quận L, thành phố Hải Phòng; có mặt tại phiên tòa.

*Người đại diện hợp pháp của ông Đào Công H:* Ông Đào Vinh H1, sinh năm 1969; nơi cư trú: Số nhà 126 Tổ dân phố số 8, phường H, quận K, thành phố Hải Phòng; có mặt tại phiên tòa.

***- Bị đơn:*** Ông Đào Văn T, sinh năm 1949; nơi cư trú: Tổ dân phố số 5, phường H, quận K, thành phố Hải Phòng; vắng mặt tại phiên tòa.

*Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Thanh H2, sinh năm 1973 - Luật sư Công ty Luật L thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hải Phòng, trụ sở: Số 178 B, phường S, quận L, thành phố Hải Phòng; có mặt tại phiên tòa.

***- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1955; nơi cư trú: Tổ dân phố số 5, phường H, quận K, thành phố Hải Phòng; có mặt tại phiên tòa.

2. Chị Đào Thị H3, sinh năm 1980; anh Vũ Văn T1, sinh năm 1973; cùng nơi cư trú: Thôn Đ, xã M, huyện T, thành phố Hải Phòng; chị H3 vắng mặt tại phiên tòa; anh T1 có mặt tại phiên tòa

3. Chị Đào Thị Thu G, sinh năm 1987; nơi cư trú: Tổ dân phố số 5, phường H, quận K, thành phố Hải Phòng; có mặt tại phiên tòa.

*Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị L, chị Đào Thị Thu G, chị Đào Thị H3 và anh Vũ Văn T1: Bà Nguyễn Thị Thanh H2, sinh năm 1973 - Luật sư, Công ty Luật L thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hải Phòng, trụ sở: Số 178 B, phường S, quận L, thành phố Hải Phòng; có mặt tại phiên tòa.*

4. Anh Nguyễn Quang T2, sinh năm 1979; nơi cư trú: Tổ 31 đường V, quận L, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

5. Chị Nguyễn Thị Bích H4, sinh năm 1983; nơi cư trú: Số 1C/37/174 đường C phường Đ, quận N, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

6. Bà Đào Thị H5, sinh năm 1957; nơi cư trú: Khu dân cư Q, phường Đ, quận K, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

7. Bà Đào Thị Minh H6, sinh năm 1960; nơi cư trú: Số 365 đường D, quận K, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

8. Ông Đào Đức T3, sinh năm 1964; nơi cư trú: Số 485 đường 5/4, phường Q, quận B, thành phố Hải Phòng; có mặt tại phiên tòa.

9. Bà Đào Minh H7 (Vũ Minh H7), sinh năm 1967; nơi cư trú: Số 15B đường M, phường D, quận L, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

10. Bà Đào Minh H8 (Vũ Minh H8), sinh năm 1970; nơi cư trú: 17/13/380 đường T, phường N, quận L, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

11. Cụ Bùi Thị M, sinh năm 1944; nơi cư trú: Số 15B đường M, phường D, quận L, thành phố Hải Phòng (đã chết ngày 4/8/2020). Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của cụ Bùi Thị M là bà Đào Minh H7 (Vũ Minh H7) và bà Đào Minh H8 (Vũ Minh H8).

12. Bà Trần Thị L1, sinh năm 1958; nơi cư trú: Tổ dân phố P2, phường phường Đ, quận K thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

13. Bà Trần Thị M1, sinh năm 1962; nơi cư trú: Tổ dân phố P1, phường Đ, quận K thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

14. Ông Trần Văn Đ, sinh năm 1969; nơi cư trú: Tổ dân phố P1, phường Đ, quận K thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

15. Bà Trần Thị C, sinh năm 1958; nơi cư trú: Số nhà 758 đường D, Tổ dân phố P4, phường Đ, quận K, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

16. Bà Trần Thị M2, sinh năm 1966; nơi cư trú: Tổ dân phố P2, phường Đ, quận K, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

17. Ông Trần Văn L2, sinh năm 1976; nơi cư trú: Tổ dân phố P3, phường Đ, quận K, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

18. Ông Nguyễn Văn T4, sinh năm 1963; nơi cư trú: Thôn S, xã V, thành phố L, tỉnh Lào Cai; vắng mặt.

19. Ông Nguyễn Thế K, sinh năm 1966; nơi cư trú: Tổ 3 phường T, quận K, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

20. Ông Nguyễn Thế L3, sinh năm 1971; nơi cư trú: Thôn L, xã N, huyện B, tỉnh Lào Cai; vắng mặt.

21. Ông Đào Vinh H1, sinh năm 1969; nơi cư trú: Tổ dân phố số 8, phường H, quận K, thành phố Hải Phòng; có mặt tại phiên tòa.

*Ông Đào Vinh H1 đồng thời là người đại diện của anh Nguyễn Quang T2, chị Nguyễn Thị Bích H4, bà Trần Thị L1, bà Trần Thị M1, ông Trần Văn Đ, bà Đào Minh H7; bà Đào Minh H8, ông Nguyễn Văn T4, ông Nguyễn Thế K, ông Nguyễn Thế L3.*

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Đào Vinh H1: Luật sư Nguyễn Việt Đ2, Công ty luật TNHH V, Đoàn luật sư thành phố Hải Phòng; có mặt tại phiên tòa.*

22. Ủy ban nhân dân quận K, thành phố Hải Phòng; địa chỉ trụ sở: Km số 3 đường V, phường D, quận K, thành phố Hải Phòng; vắng mặt người đại diện và có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

*Trong đơn khởi kiện nộp ngày 21/8/2018; đơn bổ sung ngày 04/01/2019 và quá trình giải quyết tại Tòa án sơ thẩm, nguyên đơn là ông Đào Công H trình bày:*

Ông bà nội của ông H là cố Đào Văn H9 (chết năm 1969) và cố Vũ Thị V (năm 1946). Do cố V mất sớm nên cố H9 đã lấy cố Phạm Thị Đ1. Khi đó các con của cố H9 và cố V còn nhỏ đều sinh sống cùng nhau, được cố H9 và cố Đ1 nuôi nấng trưởng thành.

Cố Đào Văn H9, cố Vũ Thị V, cố Phạm Thị Đ1 đều đã chết, không để lại di chúc. Cố Đào Văn H9 và cố Vũ Thị V sinh được 05 người con gồm: Cụ Đào Văn T5 (chết năm 1999), cụ Đào Văn C1 (chết năm 2000), cụ Đào Văn H10 (chết năm 1946, chết khi còn nhỏ, không có vợ con), cụ Đào Thị N (chết năm 2009), cụ Đào Thị V1 (chết năm 1973).

Cụ Đào Văn T5 lấy cụ Nguyễn Thị C2 (chết năm 2010) và sinh được 06 người con là bà Đào Thị H11 (chết năm 2015), các con của bà H11 (là anh Nguyễn Quang T2, chị Nguyễn Thị Bích H4); ông Đào Công H; bà Đào Thị H5; bà Đào Thị Minh H6; ông Đào Đức T3; ông Đào Vinh H1.

Cụ Đào Văn C1 (sau này đổi họ thành Vũ Quang C1 vì được cậu nuôi dưỡng - chết năm 2000) lấy cụ Bùi Thị M sinh được 02 người con: Bà Vũ Minh H7 (Đào Minh H7) và bà Vũ Minh H8 (Đào Minh H8).

Cụ Đào Thị N lấy cụ Trần Văn T6 (chết năm 1980), sinh được 06 người con: Bà Trần Thị L1, bà Trần Thị C, bà Trần Thị M1, bà Trần Thị M2, ông Trần Văn Đ, ông Trần Văn L2.

Cụ Đào Thị V1 lấy cụ Nguyễn Thế T7 (chết năm 1997), sinh được 03 người con: Ông Nguyễn Văn T4, ông Nguyễn Thế K, ông Nguyễn Thế L3.

Cố Đào Văn H9 và cố Phạm Thị Đ1 sinh được một người con là ông Đào Văn T. Ông T có vợ là bà Nguyễn Thị L và sinh được 02 người con là chị Đào Thị H3 và chị Đào Thị Thu G.

Đến tuổi trưởng thành, các cụ C1, N, V1 đều lấy vợ, lấy chồng và ở nơi khác. Chỉ có cụ T5 và ông T ở trên diện tích đất cùng cố H9 và cố Đ1. Đến năm 1964, Nhà nước lấy một phần diện tích đất đúng vào vị trí đất cụ T5 ở và có bồi thường lại phần đất ở phía sau nhưng cụ T5 không ở mà về bên gia đình nhà vợ ở nên chỉ còn cố H9, cố Đ1 và ông T ở lại. Sau khi cố H9 chết, khoảng năm 1978-1979, ông T lấy bà L. Vợ chồng ông T ở với cụ Đ1 đến năm 1992 thì cụ Đ1 chết. Vợ chồng ông T ở lại trên thửa đất từ đó cho đến nay. Diện tích đất từ năm 1964 đến nay không thay đổi. Trước đây trên diện tích đất này có ngôi nhà 03 gian của các cố, sau này ngôi nhà bị xuống cấp nên khoảng năm 1988 -1989 ông T phá đi xây lại như hiện nay. Việc thờ cúng tổ tiên cụ T5 đảm nhiệm, khi cụ T5 chết thì ông H là con trai trưởng đảm nhận.

Toàn bộ di sản của cố H9 và cố V, cố Đ1 để lại là diện tích đất 930m<sup>2</sup> thuộc tờ bản đồ số 06; địa chỉ: Thôn L, xã H, huyện T, thành phố Hải Phòng (nay là tổ dân phố số 05, phường H, quận K, thành phố Hải Phòng) hiện do ông Đào Văn T quản lý, sử dụng. Theo nguyện vọng của con cháu các cố H9, cố V và cố Đ1 là chia thừa kế của các cụ để xây dựng từ đường thờ cúng các cụ. Nhưng ông T không đồng ý. Ủy ban nhân dân phường H hòa giải nhiều lần nhưng không có kết quả. Trong khi đang tranh chấp thì năm 2011, gia đình ông T lại được Ủy ban nhân dân quận K cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng toàn bộ diện tích đất là di sản của các cố H9, cố V và cố Đ1 để lại cho ông T, bà L và các con của ông T là chị H3 và chị G. Cụ thể: Ngày 25/4/2011, Ủy ban nhân dân quận K đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đào Văn T được quyền sử dụng diện tích đất 258m<sup>2</sup>, tại thửa đất số 233; cấp cho chị Đào Thị H3 được quyền sử dụng diện tích đất 398m<sup>2</sup>, tại thửa đất số 233a và cấp cho chị Đào Thị Thu G được quyền sử dụng diện tích đất 132m<sup>2</sup>, tại thửa đất 233b.

Các cụ Đào Văn T5, cụ Đào Văn C1, cụ Đào Văn H10, cụ Đào Thị N, cụ Đào Thị V1 đều đã chết, không để lại di chúc nên những người con của các cụ nêu trên khởi kiện yêu cầu: Chia di sản thừa kế của cố H9, cố V và cố Đ1 là diện tích đất 930m<sup>2</sup> thuộc tờ bản đồ số 06, địa chỉ tại Thôn L, xã H, huyện T, thành phố Hải Phòng (nay là tổ dân phố số 05, phường H, quận K, thành phố Hải Phòng) theo quy định của pháp luật. Hủy các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 141132, vào sổ cấp GCN00728/Q1 ngày 25/4/2011, thửa số 233, diện tích 258m<sup>2</sup>;

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ141134, vào sổ cấp GCN 00727/Q1 ngày 25/4/2011, thửa số 233a, diện tích 398m<sup>2</sup>; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ141133, vào sổ cấp GCN 00726/Q1 ngày 25/4/2011, thửa số 233b, diện tích 132m<sup>2</sup>.

*Tại Bản tự khai ngày 26/9/2020 và quá trình giải quyết vụ án, bị đơn - ông Đào Văn T trình bày:*

Cố H9 có hai vợ là cố V và cố Đ1. Ông T là con đẻ của cố H9 và cố Đ1. Cố H9 và cố V lấy nhau và sinh sống trên diện tích đất khoảng 360m<sup>2</sup> có chiều ngang 10m, chiều sâu hơn 30m, địa chỉ: Thôn L, xã H, huyện T, thành phố Hải Phòng, có tứ cận: Phía Đông tiếp giáp với đường chợ Hương, phía Tây tiếp giáp rãnh thoát nước và thùng ao, phía Nam tiếp giáp với nhà ông B, phía Bắc tiếp giáp đường đi. Vì sao cố H9 và cố V có diện tích đất này thì ông T không rõ. Năm 1946, cố V chết. Năm 1949, cố H9 lấy cố Đ1 và sinh sống trên diện tích đất nêu trên, ông T được sinh ra và lớn lên tại đó. Trên phần diện tích đất này có một căn nhà tranh vách đất 03 gian diện tích khoảng 40m<sup>2</sup>. Năm 1965, Nhà nước nấn chỉnh đường vào làng đã thu hồi toàn bộ diện tích 360m<sup>2</sup> của cố H9 và cố V. Ủy ban nhân dân xã đã đổi cho các cụ phần diện tích đất khác thuộc khu ngõ bà H12 tại thôn L. Tại thời điểm đó do cố H9 ốm nặng, hoàn cảnh kinh tế gia đình rất khó khăn nên nếu di chuyển đi nơi khác không có điều kiện xây cất lại nhà nên cố Đ1 đã quyết định nhờ người di chuyển căn nhà sang phần diện tích đất liền kề bên cạnh là đường đi cũ của thôn, không còn sử dụng. Năm 1969, cố H9 chết. Ông T đi bộ đội đến năm 1973 mới xuất ngũ về địa phương cùng cố Đ1 tiếp tục vật lộn phần diện tích đất ở phía sau và tôn tạo đất, trồng rau, chăn nuôi. Năm 1984, chính quyền địa phương lập sổ mục kê đã ghi tên mẹ đẻ ông T là cố Đ1 trong sổ mục kê. Năm 1988, do căn nhà cũ xuống cấp nên vợ chồng ông T đã xây dựng lại thành nhà hai tầng như hiện nay. Năm 1992, cố Đ1 chết không để lại di chúc. Năm 1994, Nhà nước tiến hành thống kê đất đai. Toàn bộ diện tích đất gia đình ông T đang quản lý, sử dụng là do cố Đ1 và vợ chồng ông T vật lộn nên. Sau khi cố Đ1 chết, ông T quản lý, sử dụng và thực hiện các nghĩa vụ tài chính đối với nhà nước nên Ủy ban nhân dân xã đã chuyển sang tên ông T trong sổ mục kê năm 1994. Năm 2011, Nhà nước có chủ trương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người dân nên ông T đã làm đơn đề nghị được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông T đồng thời đề nghị tách một phần diện tích đất cho các con. Ngày 25/4/2011, Ủy ban nhân dân quận K đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đào Văn T và vợ là bà Nguyễn Thị L được quyền sử dụng diện tích 258m<sup>2</sup> đất ở đô thị; cấp cho vợ chồng con gái là chị Đào Thị H3 và anh Vũ Văn T1 được quyền sử dụng diện tích 389m<sup>2</sup> đất ở đô thị; cấp cho con gái là chị Đào Thị Thu G được quyền sử dụng diện tích 132m<sup>2</sup> đất ở đô thị. Lý do nguyên đơn khởi kiện là vì cách đây khoảng mấy năm, ông T cùng với ông H và một số con cháu trong họ có bàn bạc việc xây nhà thờ họ. Ông T đồng ý cắt diện tích đất 100m<sup>2</sup> của phần diện tích đất đã cắt chia cho con gái là Đào Thị Thu G. Ông H và các cháu cũng đã đồng ý. Nhưng khi chuẩn bị khởi công, ông H lại đề nghị ông T cho thêm đất. Ông T có trao đổi đề hỏi ý kiến con nhưng ông H lại có lời lẽ xúc phạm đến ông T và gia đình ông T nên ông T không đồng ý. Chính quyền địa

phương đã hòa giải nhiều lần nhưng không có kết quả. Tại buổi hòa giải, vợ chồng ông T yêu cầu ông H phải xin lỗi thì mới tiếp tục bàn bạc việc xây dựng nhà thờ nhưng ông H không đồng ý và đã làm đơn khởi kiện. Căn cứ vào sổ mục kê năm 1984 và năm 1994, bản đồ giải thửa và các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên thì diện tích đất 788m<sup>2</sup> trong đó có 748m<sup>2</sup> là do cố Đ1 và vợ chồng ông T tạo lập được sau năm 1969; chỉ có 40m<sup>2</sup> có nguồn gốc là do cố H9 và cố Đ1 tạo lập trước năm 1969. Nay nguyên đơn yêu cầu chia di sản thừa kế của cố H9, cố V và cố Đ1, ông T không đồng ý vì như đã trình bày ở trên diện tích đất 748m<sup>2</sup> không phải là di sản thừa kế của các cố để lại. Diện tích đất khoảng 40m<sup>2</sup> có nguồn gốc là của cố H9 và cố Đ1, khi ông T làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì không ai có ý kiến phản đối. Việc Ủy ban nhân dân quận K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông T và các con của ông T là đúng quy định của pháp luật nên đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

*Tại Bản tự khai ngày 29/6/2020 và quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – anh Vũ Văn T1, chị Đào Thị H3, chị Đào Thị Thu G thống nhất trình bày:*

Chị H3 và chị G là con đẻ của ông T và bà L. Anh T1 là chồng của chị H3. Các đương sự đều xác nhận năm 2011, ông T và bà L đã cắt cho vợ chồng chị H3, Anh T1 được quyền sử dụng diện tích đất 398,0m<sup>2</sup>, và cho chị G đất diện tích đất 132m<sup>2</sup> đều là đất ở đô thị. Ngày 25/4/2011, Ủy ban nhân dân quận K đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng mang tên chị H3, Anh T1 và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng mang tên chị G. Các đương sự xác nhận và đồng ý với lời trình bày của ông T về nguồn gốc thửa đất, diễn biến quá trình sử dụng thửa đất và quan điểm đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

*Tại Bản tự khai ngày 22 tháng 6, ngày 26 tháng 6, ngày 01 tháng 7, ngày 21 tháng 7 năm 2020 và quá trình giải quyết vụ án, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - bà Nguyễn Thị Bích H4, ông Nguyễn Quang T2, bà Đào Thị H5, bà Đào Thị Minh H6, ông Đào Vinh H1, ông Đào Đức T3, cụ Bùi Thị M, bà Vũ Minh H7 (Đào Minh H7), bà Vũ Minh H8 (Đào Minh H8), bà Trần Thị L1, bà Trần Thị C, bà Trần Thị M1, bà Trần Thị M2, ông Trần Văn Đ, ông Trần Văn L2, ông Nguyễn Xuân T8, ông Nguyễn Thế K, ông Nguyễn Thế L3 thống nhất trình bày:*

Các đương sự đều thống nhất xác nhận mối quan hệ huyết thống như nguyên đơn trình bày. Ông bà nội của các đương sự là cố H9, cố V. Do cố V chết nên cố H9 đã lấy cố Đ1 sinh được một người con là ông T (là chú của các đương sự). Di sản thừa kế của các cố để lại là diện tích đất 930m<sup>2</sup>; tờ bản đồ số 06, Thôn L, xã H, huyện T, thành phố Hải Phòng; địa chỉ: Tổ dân phố số 05, phường H, quận K, thành phố Hải Phòng. Các cố chết không để lại di chúc. Các đương sự nhất trí với trình bày của nguyên đơn và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế của các cố theo quy định của pháp luật. Các đương sự: Bà Nguyễn Thị Bích H4, ông Nguyễn Quang T2, cụ Bùi Thị M, bà Vũ Minh H7 (Đào Minh H7), bà Vũ Minh H8 (Đào Minh H8), bà Trần Thị L1, bà Trần Thị

M1, ông Trần Văn Đ, ông Nguyễn Xuân T8, ông Nguyễn Thế K, ông Nguyễn Thế L3 đã ủy quyền cho ông Đào Vinh H1 thay mặt họ giải quyết vụ án.

*Tại Văn bản số 1182/UBND-TTQ, Ủy ban nhân dân quận K, thành phố Hải Phòng trình bày:*

Về nguồn gốc diện tích đất 930m<sup>2</sup> thuộc tờ bản đồ số 06, Thôn L, xã H, huyện T, thành phố Hải Phòng (nay là Tổ 5 phường H, quận K, thành phố Hải Phòng). Căn cứ bản đồ, sổ mục kê lập năm 1984: Thửa đất số 231, tờ bản đồ số 06, diện tích 296m<sup>2</sup>, chủ sử dụng “bà Đ1”, loại đất “đất thổ cư”. Thửa số 233, tờ bản đồ số 06, diện tích 634m<sup>2</sup>, chủ sử dụng “bà Đ1”, loại đất “đất thổ cư”. Tổng diện tích hai thửa là 930m<sup>2</sup> (các thửa đất này năm 2011 đã được Ủy ban nhân dân quận K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông Đào Văn T, cho chị H3 và chị G). Năm 2007, thực hiện sự chỉ đạo của Huyện ủy, Ủy ban nhân dân huyện T về việc đẩy nhanh tiến độ lập hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn, Ủy ban nhân dân xã H (nay là Ủy ban nhân dân phường H) xây dựng kế hoạch lập hồ sơ đề nghị Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn toàn xã. Ngày 12/10/2007, Ủy ban nhân dân xã H lập tờ trình số 40/TT-UB trình gửi Ủy ban nhân dân huyện T đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 407 hộ, trong đó có vợ chồng ông T, chị Đào Thị H3 và chị Đào Thị Thu G. Tuy nhiên, phải đến năm 2011, khi Ủy ban nhân dân quận K được thành lập thì số hồ sơ còn tồn tại trên mới được Ủy ban nhân dân quận K tiếp tục thụ lý, giải quyết. Ngày 25/4/2011, Ủy ban nhân dân quận K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông T, chị H3, chị G với tổng diện tích là 788,0m<sup>2</sup>, diện tích giảm 142,0m<sup>2</sup> so với diện tích tại sổ mục kê năm 1984, cụ thể: Ông Đào Văn T được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 141132, số vào sổ 00728/Q1 cấp ngày 25/4/2011, thửa đất số 233, tờ bản đồ số 06, diện tích 258m<sup>2</sup>. Chị Đào Thị H3 và anh Vũ Văn T1 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 141134, số vào sổ 00727/Q1 cấp ngày 25/4/2011, thửa đất số 233a, tờ bản đồ số 06, diện tích 398,0m<sup>2</sup>. Chị Đào Thị Thu G được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 141133, số vào sổ 00726/Q1 cấp ngày 25/4/2011, thửa đất số 233b, tờ bản đồ số 06, diện tích 132m<sup>2</sup>.

Tại Bản án Dân sự sơ thẩm số 55/2020/DS-ST ngày 30/9/2020, Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 677, Điều 678, Điều 679 của Bộ luật Dân sự năm 1995;

Căn cứ vào khoản 4 Điều 34 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 147, Điều 164, Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 7 Điều 26, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Điều 2 của Luật Người cao tuổi:

Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia di sản thừa kế của cô Đào Văn H9 và cô Vũ Thị V; chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cụ thể:

1. Chị Đào Thị H3 và anh Vũ Văn T1 có nghĩa vụ hoàn trả diện tích đất 120,6m<sup>2</sup> trong tổng diện tích đất thổ cư 398,0m<sup>2</sup> bao gồm các điểm: 15,2,1,16 của thửa đất 233a, tờ bản đồ số 06; địa chỉ: tại Tổ dân phố số 05, phường H, quận K, thành phố Hải Phòng cho ông Đào Văn T, anh Nguyễn Quang T2, chị Nguyễn Thị Bích H4, ông Đào Công H, bà Đào Thị H5, bà Đào Thị Minh H6, ông Đào Đức T3, ông Đào Vinh H1, bà Đào Minh H7 (Vũ Minh H7), bà Đào Minh H8 (Vũ Minh H8), bà Trần Thị L1, bà Trần Thị M1, ông Trần Văn Đ, bà Trần Thị C, bà Trần Thị M2, ông Trần Văn L2, ông Nguyễn Văn T4, ông Nguyễn Thế K, ông Nguyễn Thế L3 để làm nơi thờ cúng.

2. Ông Đào Văn T, anh Nguyễn Quang T2, chị Nguyễn Thị Bích H4, ông Đào Công H, bà Đào Thị H5, bà Đào Thị Minh H6, ông Đào Đức T3, ông Đào Vinh H1, bà Đào Minh H7 (Vũ Minh H7), bà Đào Minh H8 (Vũ Minh H8), bà Trần Thị L1, bà Trần Thị M1, ông Trần Văn Đ, bà Trần Thị C, bà Trần Thị M2, ông Trần Văn L2, ông Nguyễn Văn T4, ông Nguyễn Thế K, ông Nguyễn Thế L3 được quyền đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích đất nêu trên.

3. Tuyên hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ141134 số vào sổ cấp GCN 00727/Q1 ngày 25/4/2011, thửa số 233a, tờ bản đồ số 06, diện tích 398,0m<sup>2</sup> do Ủy ban nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng cấp ngày 25/4/2011 cho người sử dụng đất chị Đào Thị H3 và chồng là anh Vũ Văn T1.

4. Ông Đào Văn T, anh Nguyễn Quang T2, chị Nguyễn Thị Bích H4, ông Đào Công H, bà Đào Thị H5, bà Đào Thị Minh H6, ông Đào Đức T3, ông Đào Vinh H1, bà Đào Minh H7 (Vũ Minh H7), bà Đào Minh H8 (Vũ Minh H8), bà Trần Thị L1, bà Trần Thị M1, ông Trần Văn Đ, bà Trần Thị C, bà Trần Thị M2, ông Trần Văn L2, ông Nguyễn Văn T4, ông Nguyễn Thế K, ông Nguyễn Thế L3 có trách nhiệm đến Cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất thổ cư 120,6m<sup>2</sup> tại thửa số 233a, tờ bản đồ số 06; địa chỉ: tại Tổ dân phố số 05, phường H, quận K, thành phố Hải Phòng theo quy định của pháp luật.

5. Chị Đào Thị H3 và anh Vũ Văn T1 được quyền sử dụng diện tích đất còn lại của thửa đất 233a, tờ bản đồ số 06 bao gồm các điểm 14,4,3,2,15 và có trách nhiệm đến Cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ141134 số vào sổ cấp GCN 00727/Q1 ngày 25/4/2011, thửa số 233a, tờ bản đồ số 06 do Ủy ban nhân dân quận K, thành phố Hải Phòng cấp ngày 25/4/2011 theo quy định của pháp luật.

6. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 141132 số vào sổ cấp GCN 00728/Q1 ngày 25/4/2011 cho người sử dụng đất là ông Đào Văn T và vợ là bà Nguyễn Thị L được quyền sử dụng diện tích đất ở đô thị 258,0m<sup>2</sup>, thửa đất số 233, tờ bản đồ số 06 và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 141133 số vào sổ cấp GCN 00726/Q1 ngày 25/4/2011 cho người sử dụng đất là chị Đào Thị Thu G được quyền sử dụng diện tích đất ở đô thị 132,0m<sup>2</sup>, thửa đất số 233b, tờ bản đồ số 06.

7. Về án phí dân sự sơ thẩm:



a) Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Đào Công H, ông Đào Văn T, bà Đào Thị H5, bà Đào Thị Minh H6, bà Trần Thị L1, bà Trần Thị C. Trả lại ông Đào Công H số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 5.000.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 1641 ngày 21/02/2019 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng.

b) Ông Đào Đức T3, ông Đào Vinh H1, bà Đào Minh H7 (Vũ Minh H7), bà Đào Minh H8, bà Trần Thị M1, ông Trần Văn Đ, bà Trần Thị M2, ông Trần Văn L2, ông Nguyễn Văn T4, ông Nguyễn Thế K, ông Nguyễn Thế L3, anh Nguyễn Quang T2, chị Nguyễn Thị Bích H4 mỗi người phải chịu 3.173.663 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

c) Bà Nguyễn Thị L, bà Đào Thị H3, ông Vũ Văn T1, bà Đào Thị Thu G, Ủy ban nhân dân quận Dương Kinh, thành phố Hải Phòng không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

8. Về chi phí định giá tài sản, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Ông Đào Văn T, anh Nguyễn Quang T2, chị Nguyễn Thị Bích H4, ông Đào Công H, bà Đào Thị H5, bà Đào Thị Minh H6, ông Đào Đức T3, ông Đào Vinh H1, bà Đào Minh H7 (Vũ Minh H7), bà Đào Minh H8 (Vũ Minh H8), bà Trần Thị L1, bà Trần Thị M1, ông Trần Văn Đ, bà Trần Thị C, bà Trần Thị M2, ông Trần Văn L2, ông Nguyễn Văn T4, ông Nguyễn Thế K, ông Nguyễn Thế L3 mỗi người phải chịu 1.973.684 đồng chi phí định giá tài sản.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 13/10/2020, ông Đào Văn T có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 55/2020/DS-ST ngày 30/9/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng; đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

Ngày 14/10/2020, ông Đào Công H có đơn kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chia di sản thừa kế là 930 m<sup>2</sup> đất thuộc tờ bản đồ số 6, Thôn L, xã H, huyện T, thành phố Hải Phòng; hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 141132 cấp cho ông Đào Văn T và bà Nguyễn Thị L, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 141133 cấp cho chị Đào Thị Thu G, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 141134 cấp cho chị Đào Thị H3.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện phía nguyên đơn là ông Đào Vinh H1 xuất trình một số giấy xác nhận của ông Đào Văn T9, ông Đào Quang H12, ông Đào Văn K, ông Đào Văn M3, bà Vũ Thị L4 về nguồn gốc diện tích đất đang tranh chấp; ông Đào Vinh H1 và Luật sư Nguyễn Viết Đ2 đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, chia di sản thừa kế là 788 m<sup>2</sup> (theo hiện trạng đo đạc), hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Đào Văn T và bà Nguyễn Thị L, chị Đào Thị H3 và anh Vũ Văn T1, chị Đào Thị Thu G. Đồng thời, phía nguyên đơn cũng xin được nhận kỹ phần thừa kế bằng hiện vật.

Người đại diện cho bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan

về phía bị đơn vẫn giữ quan điểm và những lập luận đã trình bày ở cấp sơ thẩm; đồng thời đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn. Tuy nhiên, người đại diện của bị đơn và bà Nguyễn Thị L (vợ của ông Đào Văn T) cùng trình bày việc phía bị đơn luôn sẵn sàng dành một phần đất để làm nhà thờ họ và đồng ý với diện tích 120,6 m<sup>2</sup> như quyết định của bản án sơ thẩm nếu phía nguyên đơn đồng ý và rút kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu quan điểm: Về tố tụng, vụ án đủ điều kiện để tiến hành xét xử phúc thẩm. Về nội dung, Tòa án cấp sơ thẩm chưa giải quyết hết yêu cầu của người khởi kiện, chưa xác định được di sản thừa kế của các cố cũng như thời điểm mở thừa kế. Bên cạnh đó, Tòa án cấp sơ thẩm quyết định chia di sản thừa kế cho hàng thừa kế thứ hai trong khi hàng thừa kế thứ nhất còn sống là không đúng. Những sai sót của Tòa án cấp sơ thẩm không thể khắc phục tại phiên tòa phúc thẩm; vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử hủy toàn bộ bản án sơ thẩm để giải quyết lại vụ án.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào kết quả tranh tụng, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn vắng mặt nhưng có mặt người đại diện; một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt nhưng đã ủy quyền cho người đại diện tham gia tố tụng hoặc có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án không có yêu cầu độc lập và đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần. Vì vậy, vụ án đủ điều kiện để xét xử phúc thẩm như ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

[2] Về thời hạn kháng cáo, sau khi xét xử sơ thẩm ông Đào Công H, ông Đào Văn T có đơn kháng cáo trong thời hạn luật định, phù hợp với quy định tại các điều 271, 272 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự nên kháng cáo là hợp lệ, được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[3] Về quan hệ tranh chấp, căn cứ vào đơn khởi kiện ghi ngày 15/8/2018 của ông Đào Công H, Biên bản phiên hòa giải ngày 06/7/2020, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là tranh chấp về thừa kế tài sản và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là chính xác.

[4] Về thời hiệu khởi kiện, theo quy định tại Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế đối với bất động sản là 30 năm kể từ ngày mở thừa kế; theo Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐTP ngày 30/6/2016 và Án lệ số 26/2018/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 17/10/2018 thì đối với trường hợp thừa kế mở trước ngày 10/9/1990, thời hiệu khởi kiện là 30 năm tính từ ngày 10/9/1990. Trong vụ án này, cố V chết năm 1946, cố H9 chết năm 1969, cố Đ1 chết năm 1992; ngày 21/8/2018, Tòa án cấp sơ thẩm nhận được đơn khởi kiện của ông Đào Công H. Như vậy, yêu cầu khởi kiện của ông Đào Công H bảo đảm về thời hiệu theo quy định của pháp luật.

[5] Về di sản thừa kế, theo trình bày của nguyên đơn và những người có

quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về phía nguyên đơn thì di sản của cố H9 và cố V, cố Đ1 để lại là diện tích đất 930m<sup>2</sup> (kết quả đo đạc hiện trạng là 788m<sup>2</sup>) thuộc tờ bản đồ số 06, tại Thôn L, xã H, huyện T, thành phố Hải Phòng (nay là tổ dân phố số 05, phường H, quận K, thành phố Hải Phòng) hiện do ông Đào Văn T quản lý, sử dụng.

[6] Theo trình bày của bị đơn thì Cố H9, cố V lấy nhau và sinh sống trên diện tích đất khoảng 360m<sup>2</sup> tại Thôn L, xã H, huyện T, Hải Phòng. Năm 1965, Nhà nước nắn chỉnh đường vào làng đã thu hồi toàn bộ diện tích 360m<sup>2</sup> của cố H9 và cố V. Toàn bộ diện tích đất gia đình ông T đang quản lý, sử dụng là do cố Đ1 và vợ chồng ông T vượt lập. Sau khi cố Đ1 chết, ông T quản lý, sử dụng và thực hiện các nghĩa vụ tài chính đối với nhà nước nên Ủy ban nhân dân xã đã chuyển sang tên ông T trong sổ mục kê năm 1994. Năm 2011, Nhà nước có chủ trương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người dân nên ông T đã làm đơn đề nghị được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông T, đồng thời đề nghị tách một phần diện tích đất cho các con. Ngày 25/4/2011, Ủy ban nhân dân quận K đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đào Văn T và vợ là bà Nguyễn Thị L được quyền sử dụng diện tích 258m<sup>2</sup> đất ở đô thị; cấp cho vợ chồng con gái là chị Đào Thị H3 và anh Vũ Văn T1 được quyền sử dụng diện tích 389m<sup>2</sup> đất ở đô thị; cấp cho con gái là chị Đào Thị Thu G được quyền sử dụng diện tích 132m<sup>2</sup> đất ở đô thị. Căn cứ vào sổ mục kê năm 1984 và năm 1994, bản đồ giải thửa và các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên thì diện tích đất 788m<sup>2</sup> trong đó có 748m<sup>2</sup> là do cố Đ1 và vợ chồng ông T tạo lập được sau năm 1969, không phải di sản thừa kế của các cố để lại; chỉ có 40m<sup>2</sup> có nguồn gốc là do cố H9 và cố Đ1 tạo lập trước năm 1969.

[7] Như vậy, các bên đương sự trong vụ án có ý kiến khác nhau về di sản thừa kế; diện tích đất mà phía nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế cũng khác so với diện tích đất mà phía bị đơn hiện đang quản lý, sử dụng (930 m<sup>2</sup> so với 788 m<sup>2</sup>). Theo nhận định của bản án sơ thẩm thì: “ ... diện tích đất hiện vợ chồng ông T, bà L; vợ chồng chị H3, Anh T1 và chị G đã được Ủy ban nhân dân quận Dương Kinh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 25/4/2011 có nguồn gốc là tài sản chung của cố H9, cố V và cố Đ1. Việc nguyên đơn yêu cầu chia di sản thừa kế của cố H9, cố V là có cơ sở. Tuy nhiên, không có tài liệu chứng minh số liệu diện tích đất cố H9, cố V sử dụng cụ thể như thế nào; nhà nước đã lấy bao nhiêu diện tích đất của cố H9 và cố V để làm đường và cũng không thể xác định được cố Đ1 và ông T có khai hoang thêm diện tích liền kề hay không nên không có cơ sở xác định toàn bộ diện tích đất đang tranh chấp là của cố H9 và cố V”. Tòa án cấp sơ thẩm chưa xác định được di sản thừa kế cụ thể là gì, nhưng lại chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn, lấy một phần diện tích đất mà chị Đào Thị H3 và anh Vũ Văn T1 đang quản lý, sử dụng để chia cho các thừa kế là chưa đủ cơ sở. Chị Đào Thị H3 và chị Đào Thị Thu G là con gái của ông Đào Văn T, không thuộc hàng thừa kế thứ nhất của các cố; nếu xác định toàn bộ hoặc một phần diện tích đất mà gia đình ông T đang quản lý sử dụng là di sản thừa kế thì phần di sản thừa kế phải được chia cho các thừa kế theo quy định của pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm lấy một phần diện tích đất mà chị Đào Thị H3 và anh Vũ Văn T1 đang quản lý, sử dụng chia cho các thừa kế, nhưng

lại công nhận chị H3, Anh T1 được quyền sử dụng phần diện tích đất còn lại là cũng chưa có cơ sở. Bên cạnh đó, Trong phần nhận định của bản án sơ thẩm, Tòa án cấp sơ thẩm xác định diện tích đất hiện vợ chồng ông T, bà L, vợ chồng chị H3, Anh T1 và chị G đã được Ủy ban nhân dân quận K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có nguồn gốc là tài sản chung của cố H9, cố V và cố Đ1, nhưng ở phần quyết định lại chấp nhận chia di sản thừa kế của cố H9 và cố V trong khi không phân định được phần di sản nào là của cố H9 và cố V, phần di sản nào là của cố Đ1 cũng là không đúng. Bên cạnh đó, quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ những người được nhận kỷ phần thừa kế (nếu có) thì có nguyện vọng nhận đất hay nhận bằng giá trị, có nhập các kỷ phần thừa kế vào để xây dựng nhà thờ chung hay không, nhưng lại quyết định việc lấy một phần đất của chị H3, Anh T1 đang quản lý, sử dụng giao cho các thừa kế (trong đó có cả ông T) làm nơi thờ cúng là giải quyết không đúng yêu cầu của các đương sự.

[8] Trong vụ án này, để xem xét yêu cầu chia di sản thừa kế của nguyên đơn phải căn cứ vào quy định của pháp luật ở thời điểm mở thừa kế và quy định của pháp luật hiện hành để xác định có di sản thừa kế chưa chia không? nếu có thì di sản đó là gì? Về nguyên tắc, nguyên đơn phải có nghĩa vụ chứng minh. Trường hợp có những tài liệu, chứng cứ mà nguyên đơn không thể tự mình thu thập được và có đề nghị hoặc khi xét thấy cần thiết, Tòa án tiến hành thu thập theo quy định tại Điều 106 Bộ luật Tố tụng dân sự. Theo đó, cần thu thập thêm chứng cứ ở cơ quan quản lý đất đai cấp huyện để xác định trước năm 1984 ai là người quản lý, sử dụng diện tích đất tranh chấp? Việc làm/mở đường của xã (các đương sự khai khoảng năm 1965) có lấy vào đất của cố H9, cố V không, nếu có thì có lấy toàn bộ không? Xung quanh thửa đất tranh chấp trước kia là đất thừng vũng hay là các thửa đất của các hộ dân khác liền kề? Việc chuyển người đứng tên trong sổ mục kê năm 1994 từ cố Đ1 sang ông T, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông T, chị H3, chị G được thực hiện thế nào, có hợp pháp không? Trường hợp, sau khi tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ mà không thể xác định được chính xác di sản thừa kế là gì thì căn cứ vào các tài liệu thu thập được, những nội dung mà các bên đương sự thống nhất (theo lời khai của bị đơn thì có 40m<sup>2</sup> đất có nguồn gốc là do cố H9 và cố Đ1 tạo lập trước năm 1969) và thực trạng để xác định di sản có thể chia cho các thừa kế.

[9] Do chưa xác định được di sản thừa kế, giá trị của mỗi kỷ phần thừa kế nên việc quyết định về trách nhiệm phải chịu chi phí định giá tài sản, án phí của Tòa án cấp sơ thẩm cũng chưa chính xác.

[10] Về diện hàng thừa kế, theo trình bày của các bên đương sự thì cố H9 và cố V có 05 người con, gồm: Cụ Đào Văn T5 (chết năm 1999), cụ Đào Văn C1 (chết năm 2000), cụ Đào Văn H10 (chết năm 1946, chết khi còn nhỏ, không có vợ con), cụ Đào Thị N (chết năm 2009), cụ Đào Thị V1 (chết năm 1973). Sau khi cố V chết, cố H9 lấy cố Đ1 và có một người con là ông Đào Văn T. Theo quy định tại Điều 28 Pháp lệnh thừa kế năm 1990 và Điều 654 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì “*con riêng và bố dượng, mẹ kế nếu có quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng nhau như cha con, mẹ con thì được thừa kế di sản của nhau...*”. Như vậy, để xác định diện hàng thừa kế trong vụ án này, cũng cần làm rõ thêm giữa cố Đ1 và các

con riêng của cố H9 có quan hệ thế nào, có chăm sóc, nuôi dưỡng và coi nhau như mẹ con không (đặc biệt là với cụ T5 vì khi các cố lấy nhau thì cụ T5 đã 20 tuổi). Trên cơ sở đó xác định các con riêng của cố H9 có được thừa kế di sản của cố Đ1 không.

[11] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy bản án sơ thẩm có những sai sót mà tại phiên tòa phúc thẩm không thể bổ sung, khắc phục được, cần hủy toàn bộ bản án sơ thẩm để Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

[12] Về án phí, các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự, xử:

1. Hủy toàn bộ Bản án Dân sự sơ thẩm số 55/2020/DS-ST ngày 30/9/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng về việc tranh chấp thừa kế tài sản và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

3. Ông Đào Công H, ông Đào Văn T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm, chi phí định giá tài sản, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ sẽ được xác định lại khi Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

#### ***Nơi nhận:***

- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND thành phố Hải Phòng;
- VKSND thành phố Hải Phòng;
- Cục THADS thành phố Hải Phòng;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu Phòng HCTP (VP), HSPA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Chu Thành Quang**